

Bản án số: **264/2019/HS-ST**

Ngày: 27/11/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Tuyến**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lò Văn Thương**

Ông **Nguyễn Quang Khải**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Khôi** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 269/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2019/QĐXXST- HS ngày 15 tháng 11 năm 2019, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nạ Văn Đ**; Tên gọi khác: Không; Sinh năm: 1995 tại Điện Biên; Nơi cư trú: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hoá: 9/12 phổ thông; Dân tộc: Công; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nạ Văn S và Con bà: Nạ Thị S1; Vợ: Nạ Thị Tr; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án: Không; Tiền sự: Có 01 tiền sự: Ngày 26/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc với thời hạn 20 tháng. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/9/2019 cho đến nay - Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nạ Văn Đ:** Ông **Nguyễn Trần D** - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ (Có mặt).

*** Bị hại:**

- Anh Quàng Văn Q - Sinh năm 1991; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

- Chị **Quàng Thị N** - Sinh năm: 1989; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

+ *Người đại diện theo ủy quyền của chị N:* Anh **Quàng Văn Q** - Sinh năm 1991; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Nạ Văn S** - Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

- Bà **Nạ Thị S1** - Sinh năm: 1968; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

- Ông **Hoàng Đình M** - Sinh năm: 1974; Địa chỉ: Đội 20, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị G** - Sinh năm: 1975; Địa chỉ: Đội 23, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

- Ông **Phan Văn T** - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Đội 24, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do biết gia đình anh Quàng Văn Q ở Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên đi làm nương, không có người trông coi, quản lý nhà nên khoảng 00 giờ ngày 16/8/2019, Nạ Văn Đ mang theo 01 chiếc đèn pin loại đội trên đầu sang nhà anh Quàng Văn Q, ở cạnh nhà Đ để trộm cắp tài sản. Đ đã trèo vào nhà anh Q theo lối bếp rồi đi theo lối cầu thang lên sàn nhà, dùng đèn pin soi thấy một chiếc hòm tôn màu xanh có khóa để phía góc nhà, Đ dùng hai chiếc chìa khóa mang theo từ trước để mở khóa nhưng không mở được nên đã dùng tay phải cạy móc vào góc phía trước bên phải chiếc hòm, kéo ra hai túi nilon màu trắng (một túi chứa 13.000.000 đồng, một túi chứa 8.500.000 đồng), Đ lấy 7.500.000 đồng trong túi nilon chứa 8.500.000 đồng. Số tiền còn lại Đ không lấy mà gói lại vào túi nilon như cũ, cất cùng túi nilon chứa số tiền 13.000.000 đồng vào trong chiếc hòm tôn của gia đình anh Q. Sau khi lấy được số tiền 7.500.000 đồng, Đ cất giấu vào trong quần lót đang mặc rồi đi theo đường cửa chính về nhà ngủ. Khoảng 16 giờ cùng ngày, Đ đi Taxi đến quán sửa chữa xe máy của anh Hoàng Đình M (Địa chỉ trên) mua một chiếc xe mô tô WIN biển kiểm soát 27F7 - 3236, màu đen, nhãn hiệu INDONESIA cùng giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn T2 với giá 2.500.000 đồng, sau đó Đ đi đến quán của chị Nguyễn Thị G (Địa chỉ trên) mua một chiếc mũ bảo hiểm màu xanh với giá 450.000 đồng và đến quán của anh Phan Văn T (Địa chỉ trên), mua một chiếc điện thoại di động bàn phím màu vàng nhạt (không rõ nhãn hiệu) và một sim di động mạng Viettel với tổng số tiền 800.000 đồng, số tiền còn lại Đ đã tiêu sài cá nhân hết. Ngày 19/8/2019, gia đình Q đi làm

nương về, phát hiện bị kẻ gian trộm cắp tiền, do sợ bị gia đình anh Q và cơ quan chức năng phát hiện ra việc Đ trộm cắp nên Đ đã bỏ trốn sang huyện M, tỉnh P, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân L. Đến ngày 01/9/2019, Nạ Văn Đ quay về bản Púng B, xã Th, huyện Đ. Chiếc mũ bảo hiểm, giấy đăng ký xe máy và chiếc sim Đ đã làm mất, chiếc điện thoại Đ đã bán bên Lào.

Trong quá trình điều tra bị hại đề nghị Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xử lý hành vi phạm tội của bị cáo theo quy định của pháp luật; bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và khẳng định hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Về vật chứng của vụ án: Ngày 20/11/2019 cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Điện Biên đã chuyển vật chứng của vụ án sang cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên gồm: 01 đèn pin đội đầu có thân đèn màu xanh, đầu đèn màu đồng bạc; 02 chiếc chìa khóa bằng kim loại (Một chiếc chìa khóa màu bạc và 01 chiếc chìa khóa màu vàng đồng, bạc);

Bản cáo trạng số: 263/CT-VKS-HĐB ngày 15/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo Nạ Văn Đ về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nạ Văn Đ mức án tù 09 đến 12 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

* Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu nộp Ngân sách nhà nước: 01 chiếc đèn pin đội đầu, thân đèn màu xanh, đầu đèn màu đồng, bạc;

Trả lại 02 chiếc chìa khóa bằng kim loại (01 chiếc chìa khóa màu bạc và 01 chiếc chìa khóa màu vàng, đồng bạc) cho gia đình ông Nạ Văn S.

* Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và bản luận tội của Kiểm sát viên. Thực hiện lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo Nạ Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự (tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội thành khẩn khai báo) xử phạt bị cáo 09 tháng tù, không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo vì là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa Nạ Văn Đ khai nhận ngày 16/8/2019, tại Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, Nạ Văn Đ đã có hành vi lén lút, bí mật chiếm đoạt tài sản của gia đình anh Quảng Văn Q số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam đang lưu hành để chi tiêu cá nhân.

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án như: Đơn trình báo của bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác do Cơ quan điều tra tiến hành thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án.

Hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Vì vậy, bản luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 173 quy định: "*Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...*".

Bị cáo Nạ Văn Đ là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Từ những phân tích trên, khẳng định Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên truy tố bị cáo Nạ Văn Đ về tội: "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội và có căn cứ pháp luật.

[2] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Bị cáo thực hiện hành vi trên với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích là chiếm đoạt tài sản và đã hoàn thành cả về hành vi và hậu quả của tội Trộm cắp tài sản. Hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo: Bị cáo không có tiền án, nhưng có 01 tiền sự, cụ thể: Ngày 26/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên ban hành quyết định số 30 áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt

buộc với thời hạn 20 tháng, Nạ Văn Đ chấp hành tại trại Th, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 27/11/2018 chấp hành xong trở về địa phương sinh sống. Nguyên nhân dẫn đến phạm tội là do bị cáo nghiện ma túy từ năm 2011, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, muốn có tiền để chi tiêu cho bản thân nên đã bắt chấp pháp luật dẫn thân vào con đường phạm tội. Tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, để thể hiện sự khoan hồng của Đảng, Pháp luật của Nhà nước ta đối với người phạm tội, Hội đồng xét xử cần xem xét giảm nhẹ phần nào về hình phạt cho bị cáo khi lượng hình. Tuy nhiên, căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật, đồng thời đây cũng là điều kiện thuận lợi để bị cáo từ bỏ được ma túy sớm trở lại hòa nhập với gia đình và cộng đồng.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức hình phạt từ 09 đến 12 tháng tù đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, phù hợp với quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

Đối với đề nghị của người bào chữa về việc xử phạt bị cáo với mức hình phạt là 09 tháng tù, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo bởi bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo của người bào chữa là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài hình phạt chính, theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”, do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là đối tượng nghiện ma túy, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nguồn thu nhập cá nhân chủ yếu dựa vào làm ruộng, bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an huyện Điện Biên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[5] Về vật chứng vụ án:

Đối với chiếc đèn pin đội đầu là phương tiện, công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội cần tịch thu nộp Ngân sách nhà nước theo quy định điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đối với 02 chiếc chìa khóa bằng kim loại: Trong quá trình điều tra xác định hai chiếc chìa khóa là của gia đình ông Nạ Văn S, bà Nạ Thị S1 (bố mẹ bị cáo), bố mẹ bị cáo không biết bị cáo đã dùng 02 chiếc chìa khóa trên vào việc phạm tội và có nguyện vọng xin lại hai chiếc chìa khóa trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần tuyên trả lại cho gia đình ông Nạ Văn S hai chiếc chìa khóa là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

[6] Về các vấn đề khác:

Ngày 02/9/2019 cơ quan điều tra đã tạm giữ của bị cáo Nạ Văn Đ chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27F7 - 3236 mà bị cáo mua của anh Hoàng Đình M với số tiền 2.500.000 đồng. Ngày 16/9/2019 và ngày 02/10/2019 anh Hoàng Đình M đã giao nộp cho cơ quan điều tra số tiền 2.500.000 đồng là tiền anh M bán chiếc xe mô tô cho bị cáo Đ, xét thấy trong khi giao dịch mua bán anh M không biết bị cáo đã dùng số tiền 2.500.000 đồng do phạm tội mà có để mua chiếc xe mô tô nên cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý. Qua tra cứu tại phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Điện Biên xác định chủ xe là Nguyễn Văn T2 (Sinh năm: 1975, trú tại: Đội 16, xã H, huyện Đ), trong quá trình điều tra ông T2 khai chiếc xe mô tô trên đăng ký xe mang tên ông T2, ông đã bán lại cho anh M nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ, sau đó anh M lại bán cho bị cáo Đ. Vì vậy, ngày 30/10/2019 Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng số 66, trả lại cho anh Quảng Văn Q số tiền 2.500.000 đồng, trả lại cho anh Hoàng Đình M chiếc xe mô tô Win biển kiểm soát 27F7 - 3236. Tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì về việc cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe mô tô trên cho anh Q. Xét thấy, việc trả lại tài sản của cơ quan điều tra là đúng với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc trả lại tài sản của cơ quan điều tra.

Đối với bà Nguyễn Thị G và ông Phan Văn T không biết bị cáo đã dùng tiền do phạm tội mà có để mua mũ bảo hiểm và điện thoại nên cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý và thu giữ số tiền mà bị cáo đã dùng để mua mũ bảo hiểm của bà G và mua điện thoại của ông T. Ông T và bà G không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm. Vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập việc xử lý.

Đối với chiếc mũ bảo hiểm, đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 27F7 – 3236 mang tên Nguyễn Văn T2 bị cáo đã làm mất và 01 chiếc điện thoại di động bàn phím màu vàng nhạt (không rõ nhãn hiệu) kèm một sim di động mạng Viettel bị cáo đã bán để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Quá trình điều tra không thu hồi được những tài sản và giấy tờ trên, anh M không yêu cầu giải quyết đối với việc bị cáo làm mất đăng ký xe mô tô nên không đề cập việc xử lý.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra anh Quảng Văn Q và chị Quảng Thị N (vợ anh Q) khai báo số tiền bị mất trộm trong hòm là 21.500.000 đồng, trong đó có 13.000.000 đồng của chị Nạ Thị Tr (vợ bị cáo) đã gửi nhờ giữ hộ vào khoảng tháng 02/2019. Quá trình điều tra và tại phiên tòa chỉ có đủ căn cứ chứng minh bị cáo trộm cắp số tiền là 7.500.000 đồng (anh Q đã nhận lại 2.500.000 đồng) số tiền còn lại là 14.000.000 đồng không có đủ căn cứ chứng minh bị cáo đã trộm cắp như anh Q và chị N đã khai báo. Xét thấy, trong quá trình điều tra cũng như tại đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 26/11/2019 anh Q không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Chị Nạ Thị Tr không yêu cầu chị N phải trả lại số tiền mà chị Tr đã gửi bị mất và cũng không đề nghị cơ quan điều tra giải quyết vụ việc trên. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận việc bị hại Quảng Văn Q không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm nhưng do bị cáo là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và tại phiên tòa bị cáo xin miễn án phí hình sự sơ thẩm. Vì vậy theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lý trên,

Q ĐỊNH

1. Về tội danh: Căn cứ khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Nạ Văn Đ phạm tội: "***Trộm cắp tài sản***".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo: Nạ Văn Đ **09 (Chín) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (04/9/2019).

3. Về vật chứng vụ án: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 chiếc đèn pin đội đầu, thân đèn màu xanh, đầu đèn màu đồng, bạc;

Trả lại 02 chiếc chìa khóa bằng kim loại (01 chìa khóa màu bạc và 01 chiếc chìa khóa màu vàng, đồng bạc) cho ông Nạ Văn S và bà Nạ Thị Sq; Địa chỉ: Bản Púng B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Vật chứng đã được Công an huyện Điện Biên bàn giao sang Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2019 giữa Công an huyện Điện Biên và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

* Chấp nhận quyết định xử lý vật chứng số 66 ngày 30/10/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

4. Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị hại Quảng Văn Q không yêu cầu bồi thường thiệt hại về trách nhiệm dân sự.

5. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nạ Văn Đ.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2019). Bị hại có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát huyện DB;
- Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên;
- HSNV Công an huyện DB;
- CQĐT Công an huyện DB;
- Nhà tạm giữ Công an huyện DB;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Chi cục Thi hành án DSHĐB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Sở tư pháp tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Hồ sơ THA hình sự;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyền

